

*Báo cáo Soát xét  
thông tin tài chính giữa niên độ*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU**  
**6 tháng đầu năm 2024**

**Được soát xét bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 -(028)38205.947; Fax: (028)  
38205.942

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)**

*Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.*

| <b>NỘI DUNG</b>                                                 | <b>Trang</b>   |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                            | <b>03 – 04</b> |
| <b>Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>        | <b>05</b>      |
| <b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>          |                |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024  | 06 – 07        |
| Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024    | 08             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024    | 09 – 10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc 6 tháng đầu năm 2024 | 11 – 34        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

**Trụ sở chính tại:** Số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

|                      |          |                                     |
|----------------------|----------|-------------------------------------|
| Ông Lê Văn Nghĩa     | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Lý Vĩnh Hòa      | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Lê Văn Bách      | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Huỳnh Ngọc Thành | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Lê Tấn Thương    | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

|                       |                                        |                                      |
|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Tấn Thương     | Tổng Giám đốc                          | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2022) |
| Ông Phạm Văn Khoa     | Phó Tổng Giám đốc                      | (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Chơn Quang | Phó Tổng Giám đốc                      | (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2020) |
| Ông Phạm Công Quyền   | Giám đốc Tài chính –<br>Kế toán trưởng | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024) |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### Ban kiểm soát

|                     |            |                                       |
|---------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Ngô Phương Hạnh  | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)   |
| Ông Nguyễn Đức Linh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)   |
| Bà Trần Thị Tố Như  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)   |
| Ông Bùi Huy Thắng   | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024) |

### Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

|                          |            |                                       |
|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên  | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2024)   |
| Ông Phan Dũng Tiến       | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2024) |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thiện  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)   |
| Bà Nguyễn Cát Phương Yên | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)   |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

Số: 612../BCKT/TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**  
- **Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO).**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)**, được lập ngày 01 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2024  
**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>211.963.116.663</b> | <b>199.890.601.067</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>70.766.948.143</b>  | <b>117.348.969.439</b> |
| 1. Tiền                                               | 111        |             | 30.766.948.143         | 47.348.969.439         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 40.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> |             | <b>13.425.173.750</b>  | <b>12.365.447.750</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        | <b>V.2a</b> | 19.346.704.000         | 19.346.704.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh           | 122        |             | (5.921.530.250)        | (6.981.256.250)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>35.359.882.059</b>  | <b>17.211.936.562</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        | <b>V.3</b>  | 70.570.063.855         | 52.603.292.869         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | <b>V.4a</b> | 341.294.204            | 160.119.693            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | 137        | <b>V.5</b>  | (35.551.476.000)       | (35.551.476.000)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>87.772.627.588</b>  | <b>50.632.744.398</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | <b>V.6</b>  | 87.772.627.588         | 50.632.744.398         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>4.638.485.123</b>   | <b>2.331.502.918</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 4.638.485.123          | 2.331.502.918          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 153        | <b>V.13</b> |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>279.057.489.248</b> | <b>290.305.186.578</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>1.900.000.000</b>   | <b>1.900.000.000</b>   |
| 6. Phải thu dài hạn khác                              | 216        | <b>V.4b</b> | 1.900.000.000          | 1.900.000.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>228.474.152.815</b> | <b>233.253.426.738</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | <b>V.8</b>  | 116.727.106.812        | 120.426.136.489        |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 231.184.007.347        | 231.057.461.347        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (114.456.900.535)      | (110.631.324.858)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                            | 227        | <b>V.9</b>  | 111.747.046.003        | 112.827.290.249        |
| - Nguyên giá                                          | 228        |             | 139.789.025.363        | 139.291.025.363        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |             | (28.041.979.360)       | (26.463.735.114)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                    | <b>240</b> |             | <b>7.667.620.921</b>   | <b>13.583.653.539</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn        | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 242        | <b>V.7</b>  | 7.667.620.921          | 13.583.653.539         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                    | <b>250</b> |             | <b>1.114.544.475</b>   | <b>731.938.040</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                             | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 253        | <b>V.2b</b> | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                  | 254        |             | (10.885.455.525)       | (11.268.061.960)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             | <b>39.901.171.037</b>  | <b>40.836.168.261</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | <b>V.10</b> | 37.624.154.694         | 38.746.134.880         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                     | 262        |             | 2.277.016.343          | 2.090.033.381          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>491.020.605.911</b> | <b>490.195.787.645</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                                   | 2     | 3           | 4               | 5               |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)                   | 300   |             | 74.782.580.165  | 51.011.163.798  |
| I. Nợ ngắn hạn                                      | 310   |             | 74.782.580.165  | 51.011.163.798  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311   | V.11        | 1.567.211.800   | 2.112.222.440   |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312   | V.12        | 3.409.945.734   | 4.320.536.937   |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313   | V.13        | 6.204.830.115   | 5.712.386.285   |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314   | V.14        | 38.843.091.479  | 16.866.288.947  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315   |             |                 |                 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316   |             |                 |                 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317   |             |                 |                 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318   |             |                 |                 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319   | V.15        | 12.953.298.533  | 13.018.002.185  |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320   |             |                 |                 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321   |             |                 |                 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành        | 322   | V.16        | 11.804.202.504  | 8.981.727.000   |
| II. Nợ dài hạn                                      | 330   |             |                 |                 |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337   |             |                 |                 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342   |             |                 |                 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343   |             |                 |                 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)                | 400   |             | 416.238.025.746 | 439.184.623.847 |
| I. Vốn chủ sở hữu                                   | 410   | V.17        | 416.238.025.746 | 439.184.623.847 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411   |             | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a  |             | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b  |             |                 |                 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412   |             | 135.484.038.434 | 135.484.038.434 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414   |             | 21.242.445.149  | 21.242.445.149  |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418   | V.17e       | 99.685.822.404  | 99.685.822.404  |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421   |             | 18.619.439.759  | 41.566.037.860  |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  |             | 10.325.095.860  | 7.653.446.960   |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b  |             | 8.294.343.899   | 33.912.590.900  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422   |             |                 |                 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                      | 430   |             |                 |                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)               | 440   |             | 491.020.605.911 | 490.195.787.645 |

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Hoàng



Phạm Công Quyền



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 2             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                               |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                       | 01    | VL.1        | 1.081.944.928.706 | 1.015.629.385.832 | 2.166.691.464.993                  | 2.070.445.724.678 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VL.2        | 76.033.870        | 77.203.116        | 160.976.973                        | 151.717.261       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    | VL.3        | 1.081.868.894.836 | 1.015.552.182.716 | 2.166.530.488.020                  | 2.070.294.007.417 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VL.4        | 1.028.932.903.664 | 979.910.184.418   | 2.061.316.827.103                  | 1.992.440.459.794 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 52.935.991.172    | 35.641.998.298    | 105.213.660.917                    | 77.853.547.623    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VL.5        | 1.090.934.633     | 1.561.399.855     | 1.511.733.596                      | 2.314.842.909     |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | VL.6        | (1.441.622.134)   | 950.170.150       | (1.440.919.267)                    | 950.844.256       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             |                   |                   |                                    |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 25    | VL.9a       | 43.156.172.578    | 31.968.343.906    | 85.359.106.648                     | 69.203.136.203    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | VL.9b       | 5.587.917.636     | 3.707.948.873     | 11.416.342.355                     | 8.927.802.737     |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 6.724.457.725     | 576.935.224       | 11.390.864.777                     | 1.086.607.336     |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    | VL.7        | 752.927           | 190.778           | 935.875                            | 190.778           |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    | VL.8        | 765.385.728       | 875.291           | 765.386.528                        | 875.291           |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | (764.632.801)     | (684.513)         | (764.450.653)                      | (684.513)         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 5.959.824.924     | 576.250.711       | 10.626.414.124                     | 1.085.922.823     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | VL.11       | 1.230.643.865     | 58.076.322        | 2.243.053.187                      | 253.502.226       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52    | VL.12       | (93.491.481)      | (93.491.481)      | (186.982.962)                      | (186.982.962)     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    | VL.15       | 4.822.672.540     | 611.665.870       | 8.570.343.899                      | 1.019.403.559     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    | VL.13       | 342               | 43                | 607                                | (516)             |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                                  |       |             | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                                  | 5               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                    |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 10.626.414.124                     | 1.085.922.823   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                    |                 |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             | 5.403.819.923                      | 5.443.150.850   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (1.442.332.435)                    | 949.479.853     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             |                                    |                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (1.511.733.596)                    | (2.314.842.909) |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             |                                    |                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             |                                    |                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 13.076.168.016                     | 5.163.710.617   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (14.538.895.084)                   | 4.131.209.370   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (37.139.883.190)                   | 50.180.220.709  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 23.741.466.140                     | 13.030.168.256  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 1.121.980.186                      | 659.192.094     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             |                                    |                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             |                                    |                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (5.923.231.386)                    |                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             |                                    |                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (5.477.524.500)                    | (7.710.525.722) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (25.139.919.818)                   | 65.453.975.324  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                    |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (1.935.830.949)                    | (4.126.777.821) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             |                                    |                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             |                                    |                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             |                                    |                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |                                    |                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |                                    |                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 1.511.733.596                      | 2.314.842.909   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (424.097.353)                      | (1.811.934.912) |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (21.018.004.125)                   | (21.029.087.625)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(21.018.004.125)</b>            | <b>(21.029.087.625)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>(46.582.021.296)</b>            | <b>42.612.952.787</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>117.348.969.439</b>             | <b>91.475.284.081</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>70.766.948.143</b>              | <b>134.088.236.868</b>  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Công Quyền

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thương



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*6 tháng đầu năm 2024*

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng**

#### **2. Số lượng công nhân viên tại ngày 30/06/2024: 496 nhân viên**

#### **3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.**

#### **4. Ngành nghề kinh doanh: : Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.**

#### **5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.**

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

#### **1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.**

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)**

*Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

### **10.2 Thặng dư vốn cổ phần:**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

### **11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,



khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

**b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

**Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2024

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

| 1. TIỀN                                                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| * Tiền mặt (VND)                                                      | 26.636.889            | 88.943.472             |
| * Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                     | 6.853.371.149         | 21.957.032.418         |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4                  | 377.896.781           | 3.864.155.765          |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Quận 10 | 219.643.485           | 974.017.064            |
| - Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt                                     | 848.779.469           | 11.588.793             |
| - Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Sài Gòn                        | 57.042.800            | 56.985.600             |
| - Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - PGD Quận 5                        | 1.168.095             | 1.166.895              |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10                      | 1.800.557.979         | 5.903.416.141          |
| - Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Hồ Chí Minh                    | 1.145.404             | 1.144.204              |
| - Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng                   | 3.181.654.583         | 8.300.211.157          |
| - Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh                     | 85.273.153            | 253.423.498            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3            | 268.325.415           | 2.579.630.680          |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh                  | 11.883.985            | 11.292.621             |
| * Tiền đang chuyển                                                    | 23.886.940.105        | 25.302.993.549         |
| * Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)        | 40.000.000.000        | 70.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3            | 20.000.000.000        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4                  | 20.000.000.000        | 50.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10                      |                       | 20.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>70.766.948.143</b> | <b>117.348.969.439</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
6 tháng đầu năm 2024

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số cuối kỳ          |                        |                |                | Số đầu năm     |                        |                |                | Đơn vị tính: VND |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số lượng<br>Cp (CP) | Tỷ lệ %<br>vốn nắm giữ | Giá gốc        | Dự phòng       | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ %<br>vốn nắm giữ | Giá gốc        | Dự phòng       |                  | Giá trị hợp lý |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                        |                |                |                |                        |                |                |                  |                |
| a. Chứng khoán kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                        |                |                |                |                        |                |                |                  |                |
| - Cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                        | 19.346.704.000 | 5.921.530.250  | 13.425.173.750 |                        | 19.346.704.000 | 6.981.256.250  | 12.365.447.750   |                |
| Công ty CP Cà Phê Petec (PCF)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 43.800              |                        | 444.000.000    | 198.851.400    | 245.148.600    |                        | 444.000.000    | 224.430.600    | 219.569.400      |                |
| Công ty CP Bến Xe Miền Tây (WCS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5.000               |                        | 87.500.000     |                | 87.500.000     |                        | 87.500.000     |                | 87.500.000       |                |
| Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 264.752             |                        | 5.775.685.000  | 3.207.590.600  | 2.568.094.400  |                        | 5.775.685.000  | 3.392.917.000  | 2.382.768.000    |                |
| Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 176.942             |                        | 3.989.625.000  |                | 3.989.625.000  |                        | 3.989.625.000  |                | 3.989.625.000    |                |
| Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 356.256             |                        | 4.637.520.000  | 1.021.521.600  | 3.615.998.400  |                        | 4.637.520.000  | 1.609.344.000  | 3.028.176.000    |                |
| Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 16.013              |                        | 46.600.000     |                | 46.600.000     |                        | 46.600.000     |                | 46.600.000       |                |
| Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn (PMS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 200.000             |                        | 2.000.000.000  |                | 2.000.000.000  |                        | 2.000.000.000  |                | 2.000.000.000    |                |
| Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Nam Định (PND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 17.640              |                        | 272.599.000    | 151.941.400    | 120.657.600    |                        | 272.599.000    | 160.761.400    | 111.837.600      |                |
| Tổng Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư PETEC (PEG)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 99.675              |                        | 2.093.175.000  | 1.341.625.250  | 751.549.750    |                        | 2.093.175.000  | 1.593.803.250  | 499.371.750      |                |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                        |                |                |                |                        |                |                |                  |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                        | 12.000.000.000 | 10.885.455.525 | 1.114.544.475  |                        | 12.000.000.000 | 11.268.061.960 | 731.938.040      |                |
| Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 200.000             | 6,01%                  | 12.000.000.000 | 10.885.455.525 | 1.114.544.475  |                        | 12.000.000.000 | 11.268.061.960 | 731.938.040      |                |
| Công ty CP Vận Tải Việt Tín (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.000.000           | 14,93%                 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 1.114.544.475  | 6,01%                  | 2.000.000.000  | 1.268.061.960  | 731.938.040      |                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                        |                |                |                | 14,93%                 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |                  |                |
| Ghi chú :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                        |                |                |                |                        |                |                |                  |                |
| (*) Các khoản đầu tư thuộc công ty chưa niêm yết, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024; Do vậy, mức trích dự phòng này được tạm trích căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2023 (mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có") |                     |                        |                |                |                |                        |                |                |                  |                |

Ghi chú :

(\*) Các khoản đầu tư thuộc công ty chưa niêm yết, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024; Do vậy, mức trích dự phòng này được tạm trích căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2023 (mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có").

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2024

|                                                                              | Đơn vị tính: VND |                |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|
|                                                                              | Số cuối kỳ       | Số đầu năm     |
| 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG                                                   |                  |                |
| Ngắn hạn                                                                     | 70.570.063.855   | 52.603.292.869 |
| * Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 35.551.476.000   | 35.551.476.000 |
| - Công ty TNHH Điện Tử Huyndai Việt Nam                                      | 35.551.476.000   | 35.551.476.000 |
| * Các khoản phải thu khách hàng khác                                         | 35.018.587.855   | 17.051.816.869 |
| - Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị                                         | 6.131.296.170    | 1.514.099.021  |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị TP. HCM                                 | 3.472.960.000    |                |
| - Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES                                  | 2.699.039.537    | 1.725.824.091  |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                                        | 3.349.564.504    | 1.652.490.207  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quận 3                   | 2.441.544.023    |                |
| - Các đối tượng khác                                                         | 16.924.183.621   | 12.159.403.550 |
| Cộng                                                                         | 70.570.063.855   | 52.603.292.869 |

|                              | Số cuối kỳ    |          | Số đầu năm    |          |
|------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                              | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| 4. PHẢI THU KHÁC             |               |          |               |          |
| a) Ngắn hạn                  | 341.294.204   |          | 160.119.693   |          |
| - Phải thu tạm ứng           | 239.219.019   |          | 102.742.498   |          |
| + Nguyễn Thành Nhân          | 20.000.000    |          | 20.000.000    |          |
| + Nguyễn Ngọc Trọng          |               |          | 67.435.633    |          |
| + Lê Trần Danh               | 42.786.009    |          | 11.935.249    |          |
| + Nguyễn Tuệ Minh            | 100.000.000   |          |               |          |
| + Đối tượng khác             | 76.433.010    |          | 3.371.616     |          |
| - Phải thu khác              | 102.075.185   |          | 57.377.195    |          |
| b) Dài hạn                   | 1.900.000.000 |          | 1.900.000.000 |          |
| - Tiền đặt cọc thuê mặt bằng | 1.900.000.000 |          | 1.900.000.000 |          |
| Cộng                         | 2.241.294.204 |          | 2.060.119.693 |          |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2024

5. NỢ XẤU

|                                             |  | Số cuối kỳ        |                | Số đầu năm                  |                   |                |                             |
|---------------------------------------------|--|-------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|----------------|-----------------------------|
|                                             |  | Thời gian quá hạn | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi được | Thời gian quá hạn | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi được |
| Phải thu khách hàng                         |  |                   |                |                             |                   |                |                             |
| - Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam (*) |  |                   | 35.551.476.000 |                             |                   | 35.551.476.000 |                             |
| Cộng                                        |  |                   | 35.551.476.000 |                             |                   | 35.551.476.000 |                             |

Ghi chú (\*): Khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn GTGT cho mỗi đợt giao hàng, được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là 6.712.080.000 VND và cần trừ bằng hàng hóa với giá trị là 4.381.982.000 VND, số tiền còn nợ là 38.878.946.000 VND chưa được Ngân hàng thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh; Do vậy, ngày 01/9/2012 Công ty đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD Bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đã được Tòa án nhân dân cấp cao Tp. Hà Nội xét xử (trong năm 2017, 2018, 2019 và 2021 đã thu hồi thêm số tiền là 3.327.470.000 VND, số dư còn lại là 35.551.476.000 VND đến nay chưa thu hồi được).

6. HÀNG TỒN KHO

|                          |  | Số cuối kỳ     |          | Số đầu năm     |          |
|--------------------------|--|----------------|----------|----------------|----------|
|                          |  | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường |  | 54.634.881.816 |          | 16.295.527.272 |          |
| - Hàng hóa               |  | 33.137.745.772 |          | 34.337.217.126 |          |
| Cộng                     |  | 87.772.627.588 |          | 50.632.744.398 |          |

7. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

|                                        |  | Số cuối kỳ    | Số đầu năm     |
|----------------------------------------|--|---------------|----------------|
| * Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      |  | 7.667.620.921 | 13.583.653.539 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác |  | 7.667.620.921 | 13.583.653.539 |
| Cộng                                   |  | 7.667.620.921 | 13.583.653.539 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2024

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng Cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyên giá                        |                        |                   |                                 |                 |                 |
| Số dư đầu năm                     | 176.973.592.928        | 26.317.059.745    | 23.811.998.083                  | 3.954.810.591   | 231.057.461.347 |
| - Mua trong kỳ                    |                        |                   |                                 |                 |                 |
| - Cải tạo sửa chữa                |                        |                   |                                 |                 |                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                        | 126.546.000       |                                 |                 | 126.546.000     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                 |                 |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                 |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                 |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 176.973.592.928        | 26.443.605.745    | 23.811.998.083                  | 3.954.810.591   | 231.184.007.347 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |                   |                                 |                 |                 |
| Số dư đầu năm                     | 61.735.892.725         | 24.157.876.850    | 20.782.744.692                  | 3.954.810.591   | 110.631.324.858 |
| - Khấu hao trong kỳ               | 2.802.188.954          | 591.570.532       | 431.816.191                     |                 | 3.825.575.677   |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                 |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                 |                 |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                 |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                 |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 64.538.081.679         | 24.749.447.382    | 21.214.560.883                  | 3.954.810.591   | 114.456.900.535 |
| III. Giá trị còn lại              |                        |                   |                                 |                 |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 115.237.700.203        | 2.159.182.895     | 3.029.253.391                   |                 | 120.426.136.489 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 112.435.511.249        | 1.694.158.363     | 2.597.437.200                   |                 | 116.727.106.812 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 57.912.524.208 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2024

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                         | Quyền SD Đất    | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng       |
|-----------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá                        |                 |                          |                   |                   |                 |
| Số dư đầu năm                     | 138.636.025.363 |                          | 655.000.000       |                   | 139.291.025.363 |
| - Mua trong kỳ                    |                 |                          | 498.000.000       |                   | 498.000.000     |
| - Cải tạo sửa chữa                |                 |                          |                   |                   |                 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                 |                          |                   |                   |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                 |                          |                   |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                 |                          |                   |                   |                 |
| - Giảm khác                       |                 |                          |                   |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 138.636.025.363 |                          | 1.153.000.000     |                   | 139.789.025.363 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                 |                          |                   |                   |                 |
| Số dư đầu năm                     | 25.808.735.114  |                          | 655.000.000       |                   | 26.463.735.114  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 1.567.869.246   |                          | 10.375.000        |                   | 1.578.244.246   |
| - Tăng khác                       |                 |                          |                   |                   |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                 |                          |                   |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                 |                          |                   |                   |                 |
| - Giảm khác                       |                 |                          |                   |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 27.376.604.360  |                          | 665.375.000       |                   | 28.041.979.360  |
| III. Giá trị còn lại              |                 |                          |                   |                   |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 112.827.290.249 |                          |                   |                   | 112.827.290.249 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 111.259.421.003 |                          | 487.625.000       |                   | 111.747.046.003 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.267.128.583 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
6 tháng đầu năm 2024

| 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC                                          |  | Đơn vị tính: VND |                |
|----------------------------------------------------------------|--|------------------|----------------|
| * Dài hạn                                                      |  | Số cuối kỳ       | Số đầu năm     |
| - Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần (*) |  | 37.624.154.694   | 38.746.134.880 |
| - Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ                                |  | 35.529.088.292   | 36.147.070.388 |
|                                                                |  | 2.095.066.402    | 2.599.064.492  |
| Cộng                                                           |  | 37.624.154.694   | 38.746.134.880 |

Ghi chú (\*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê cho cả thời gian thuê đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

| STT  | Vị trí đất                                                                        | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Cơ quan cấp giấy CN quyền SD đất            | Trị giá        | Giá trị còn lại |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------|
| 1    | Thửa số 4822 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An    | 3.314 m2       | Đến 10/9/2058  | Sở Tài nguyên và Môi trường và Tỉnh Long An | 14.950.206.278 | 14.514.227.975  |
| 2    | Thửa số 106 Tờ bản đồ số 40 Địa chỉ Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai   | 3.872 m2       | Đến 01/01/2046 | Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai   | 9.678.679.000  | 5.765.132.052   |
| 3    | Thửa số 378 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh       | 614 m2         | Đến 04/09/2052 | Ủy ban Nhân dân Tp.HCM                      | 2.248.400.000  | 3.516.135       |
| 4    | Thửa số 1773 Tờ bản đồ số 3 Địa chỉ Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | 2.500 m2       | Đến 04/4/2053  | Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An    | 17.500.000.000 | 15.246.212.130  |
| Tổng |                                                                                   |                |                |                                             | 44.377.285.278 | 35.529.088.292  |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
6 tháng đầu năm 2024

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                           | Số cuối kỳ    |                       | Số đầu năm    |                       |
|-------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                           | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| * Các khoản phải trả người bán ngắn hạn   |               |                       |               |                       |
| - Công ty TNHH TM DV Nam Giang            | 1.567.211.800 | 1.567.211.800         | 2.112.222.440 | 2.112.222.440         |
| - Công ty CP Hóa Dầu Mэкông               | 1.567.211.800 | 1.567.211.800         | 1.199.242.440 | 1.199.242.440         |
| * Phải trả người bán là các bên liên quan |               |                       |               |                       |
| - Công ty CP Dầu Nhớt PV OIL              |               |                       | 512.580.000   | 512.580.000           |
| Cộng                                      |               |                       | 400.400.000   | 400.400.000           |
|                                           |               |                       | 400.400.000   | 400.400.000           |
|                                           |               |                       | 2.112.222.440 | 2.112.222.440         |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- \* Ngắn hạn
- Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc
  - Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Đồng Phong
  - Các đối tượng khác
  - \* Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
  - Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa

Cộng

|  | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|--|---------------|---------------|
|  | 3.409.945.734 | 4.320.536.937 |
|  |               | 826.017.600   |
|  |               | 727.020.000   |
|  |               | 2.252.664.737 |
|  |               | 514.834.600   |
|  |               | 514.834.600   |
|  | 3.409.945.734 | 4.320.536.937 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                                | Số đầu năm |               | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ |               |
|--------------------------------|------------|---------------|-----------------------|-------------------------|------------|---------------|
|                                | Phải thu   | Phải nộp      | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Phải thu   | Phải nộp      |
| * Thuế                         |            | 5.712.386.285 | 30.747.624.442        | 30.255.180.612          |            | 6.204.830.115 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra |            |               | 8.824.352.289         | 8.824.352.289           |            |               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp   |            | 4.801.846.500 | 2.243.053.187         | 5.923.231.386           |            | 1.121.668.301 |
| - Thuế thu nhập cá nhân        |            |               | 1.991.987.431         | 1.991.987.431           |            |               |
| - Tiền nhà đất, tiền thuế đất  |            | 910.539.785   | 17.643.231.535        | 13.470.609.506          |            | 5.083.161.814 |
| - Thuế môn bài                 |            |               | 45.000.000            | 45.000.000              |            |               |
| Cộng                           |            | 5.712.386.285 | 30.747.624.442        | 30.255.180.612          |            | 6.204.830.115 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

**Cộng**

Số cuối kỳ

38.843.091.479

**38.843.091.479**

Số đầu năm

16.866.288.947

**16.866.288.947**

### 15. PHẢI TRẢ KHÁC

\* Ngắn hạn

- POS Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quận 3

- Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines

- Công ty TNHH SAMAA

- Các đối tượng khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

12.953.298.533

2.552.710.770

2.138.774.417

1.021.676.400

300.000.000

6.940.136.946

**12.953.298.533**

Số đầu năm

13.018.002.185

4.561.423.398

2.138.774.417

821.676.400

300.000.000

5.196.127.970

**13.018.002.185**

### 16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

**Cộng**

Số cuối kỳ

9.177.751.083

2.626.451.421

**11.804.202.504**

Số đầu năm

7.340.574.083

1.641.152.921

**8.981.727.004**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                           | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                       |                         |                                   |                 |
|---------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng       |
| A                         | 1                                  | 2                    | 3                     | 4                       | 5                                 | 6               |
| Số dư đầu năm trước       | 141.206.280.000                    | 135.484.038.434      | 99.685.822.404        | 21.242.445.149          | 37.118.665.975                    | 434.737.251.962 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Lãi trong kỳ trước      |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Tăng khác               |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Giảm vốn trong kỳ trước |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Lỗ trong kỳ trước       |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Giảm khác               |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| Số dư cuối kỳ trước       | 141.206.280.000                    | 135.484.038.434      | 99.685.822.404        | 21.242.445.149          | 37.118.665.975                    | 434.737.251.962 |
| Số dư đầu năm nay         | 141.206.280.000                    | 135.484.038.434      | 99.685.822.404        | 21.242.445.149          | 37.118.665.975                    | 434.737.251.962 |
| - Tăng vốn trong kỳ này   |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Lãi trong kỳ này        |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Tăng khác               |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Giảm vốn trong kỳ này   |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Lỗ trong kỳ này         |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| - Giảm khác (*)           |                                    |                      |                       |                         |                                   |                 |
| Số dư cuối kỳ này         | 141.206.280.000                    | 135.484.038.434      | 99.685.822.404        | 21.242.445.149          | 37.118.665.975                    | 434.737.251.962 |

(\*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 19 tháng 4 năm 2024, gồm:

|                                                    |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|
| - Chi cổ tức 15%                                   | 21.180.942.000        |
| - Trích quỹ khen thưởng                            | 7.300.000.000         |
| - Trích quỹ phúc lợi                               | 1.000.000.000         |
| - Khen thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành           | 1.760.000.000         |
| - Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyên trách | 276.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>31.516.942.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

| b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu                              | Tỷ lệ       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO) | 39,65%      | 55.987.570.000         | 55.987.570.000         |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL           | 44,79%      | 63.250.160.000         | 63.250.160.000         |
| - Vốn góp của các cổ đông khác                                 | 15,56%      | 21.968.550.000         | 21.968.550.000         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>100%</b> | <b>141.206.280.000</b> | <b>141.206.280.000</b> |

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                    | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                  | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| - <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  |                 |                 |
|                                    | 21.180.942.000  | 21.180.942.000  |

d/ **Cổ phiếu**

|                                              | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| - <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - <b>Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b> | 14.120.628 | 14.120.628 |
| + Cổ phiếu phổ thông                         | 14.120.628 | 14.120.628 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            |            |            |
| - <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>      |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                         |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            |            |            |
| - <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>     | 14.120.628 | 14.120.628 |
| + Cổ phiếu phổ thông                         | 14.120.628 | 14.120.628 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| e/ <b>Các quỹ của doanh nghiệp</b> | 99.685.822.404 | 99.685.822.404 |
| - Quỹ đầu tư và phát triển         | 99.685.822.404 | 99.685.822.404 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa            | 2.152.127.904.275        | 2.056.799.720.556        |
| - <u>Doanh thu cung cấp dịch vụ</u> | 14.563.560.718           | 13.646.004.122           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.166.691.464.993</b> | <b>2.070.445.724.678</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2024

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Chiết khấu hàng bán

**Cộng**

Kỳ này

160.976.973

Kỳ trước

151.717.261

160.976.973

151.717.261

**3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng**

Kỳ này

2.151.966.927.302

Kỳ trước

2.056.648.003.295

14.563.560.718

13.646.004.122

2.166.530.488.020

2.070.294.007.417

**4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

**Cộng**

Kỳ này

2.056.769.818.551

Kỳ trước

1.985.631.738.636

4.547.008.552

6.808.721.158

2.061.316.827.103

1.992.440.459.794

**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

**Cộng**

Kỳ này

633.221.596

Kỳ trước

1.560.698.809

878.512.000

754.144.100

1.511.733.596

2.314.842.909

**6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

Kỳ này

(1.442.332.435)

Kỳ trước

(132.734.277)

1.082.214.130

1.413.168

1.364.403

(1.440.919.267)

950.844.256

**7. THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập khác

**Cộng**

Kỳ này

935.875

Kỳ trước

190.778

935.875

190.778

**8. CHI PHÍ KHÁC**

- Phạt chậm nộp thuế

- Chi phí khác

**Cộng**

Kỳ này

532.449.000

Kỳ trước

232.937.528

875.291

765.386.528

875.291

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2024

**9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------|-----------------------|
| 47.278.227.750        | 35.378.368.970        |
| 208.454.531           | 244.451.380           |
| 5.127.125.741         | 5.890.936.470         |
| 24.351.215.469        | 21.187.303.384        |
| 8.394.083.157         | 6.502.075.999         |
| <b>85.359.106.648</b> | <b>69.203.136.203</b> |

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| Kỳ này                | Kỳ trước             |
|-----------------------|----------------------|
| 9.380.418.508         | 6.859.832.653        |
| 85.937.424            | 88.734.000           |
| 53.089.648            | 63.250.134           |
| 1.896.896.775         | 1.915.985.950        |
| <b>11.416.342.355</b> | <b>8.927.802.737</b> |

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|------------------------|-----------------------|
| 208.454.531            | 244.451.380           |
| 60.966.101.938         | 48.816.964.909        |
| 5.403.819.923          | 5.443.150.850         |
| 24.443.506.231         | 21.250.553.518        |
| 10.300.574.932         | 9.184.539.441         |
| <b>101.322.457.555</b> | <b>84.939.660.098</b> |

**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

**Cộng**

| Kỳ này               | Kỳ trước           |
|----------------------|--------------------|
| 2.243.053.187        | 253.502.226        |
| <b>2.243.053.187</b> | <b>253.502.226</b> |

**12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

**Cộng**

| Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------|----------------------|
| (186.982.962)        | (186.982.962)        |
| <b>(186.982.962)</b> | <b>(186.982.962)</b> |

**13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ...
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Kỳ này        | Kỳ trước        |
|---------------|-----------------|
| 8.570.343.899 | 1.019.403.559   |
|               | 8.300.000.000   |
| 8.570.343.899 | (7.280.596.441) |
| 14.120.628    | 14.120.628      |
| <b>607</b>    | <b>(516)</b>    |

**Ghi chú:** Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ... năm 2023 được trích vào năm 2024, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ... do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ này.

**14. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng**

| Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--------------------|--------------------|
| 330.000.000        | 330.000.000        |
| <b>330.000.000</b> | <b>330.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

6 tháng đầu năm 2024

| 15. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ | Kỳ này         | Kỳ trước      |
|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| + Tổng lợi nhuận trước thuế                           | 10.626.414.124 | 1.085.922.823 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                           | 532.449.000    | 817.594       |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                           | 878.512.000    | 754.144.100   |
| + Tổng thu nhập chịu thuế                             | 10.280.351.124 | 332.596.317   |
| + Thuế TNDN phải nộp                                  | 2.243.053.187  | 253.502.226   |
| + Thuế TNDN truy thu                                  |                |               |
| + Thuế TNDN hoãn lại                                  | (186.982.962)  | (186.982.962) |
| + Lợi nhuận sau thuế TNDN                             | 8.570.343.899  | 1.019.403.559 |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

**2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**

**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:**

*a) Các bên liên quan*

| Tên đơn vị                                                                                       | Quan hệ                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)                               | Cổ đông lớn                                                                                                   |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)                                                       | Cổ đông lớn                                                                                                   |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)                                                         | Ông Lê Văn Bách (Thành viên HĐQT)<br>làm đại diện pháp luật                                                   |
| - Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa                                                            | Có phần vốn góp của bà Dương Thị Đài<br>Trang (là vợ của ông Lê Tấn Thương,<br>thành viên HĐQT - TGD Công ty) |
| - Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan                                                                     |

*b) Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

| Các bên liên quan                                                  | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ           | Giá trị giao dịch (VND) |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------|
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO) | Bên liên quan | Mua xăng dầu                 | 1.129.838.879.970       |
|                                                                    |               | Thanh toán tiền mua xăng dầu | 1.129.838.879.970       |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)                         | Bên liên quan | Mua xăng dầu                 | 1.126.210.970.000       |
|                                                                    |               | Thanh toán tiền mua xăng dầu | 1.126.210.970.000       |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)                           | Bên liên quan | Mua hàng dầu nhớt            | 4.113.340.000           |
|                                                                    |               | Thanh toán tiền mua dầu nhớt | 4.513.740.000           |
| - Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa                              | Bên liên quan | Bán xăng dầu                 | 23.047.250.800          |
|                                                                    |               | Thu tiền bán xăng            | 22.729.727.800          |

*c) Tại ngày 30/06/2024 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:*

| Các bên liên quan                        | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ       | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|------------------------------------------|---------------|--------------------------|-------------|-------------|
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube) | Bên liên quan | Phải trả người bán       |             | 400.400.000 |
| - Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa    | Bên liên quan | Người mua trả tiền trước | 197.311.600 | 514.834.600 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC***6 tháng đầu năm 2024*

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:

| Các bên liên quan                               | Mối quan hệ                            | Năm nay     |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|
| <b>Thành viên của Hội đồng quản trị</b>         |                                        |             |
| <b>Thù lao</b>                                  |                                        |             |
| Ông Lê Văn Nghĩa                                | Chủ tịch                               | 60.000.000  |
| Ông Lê Văn Bách                                 | Thành viên                             | 45.000.000  |
| Ông Lê Tấn Thương                               | Thành viên                             | 45.000.000  |
| Ông Lý Vĩnh Hòa                                 | Thành viên                             | 45.000.000  |
| Ông Huỳnh Ngọc Thành                            | Thành viên                             | 45.000.000  |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>             |                                        |             |
| <b>Lương</b>                                    |                                        |             |
| Ông Lê Tấn Thương                               | Tổng Giám đốc                          | 676.789.975 |
| Ông Phạm Văn Khoa                               | Phó Tổng Giám đốc                      | 430.792.781 |
| Ông Nguyễn Chơn Quang                           | Phó Tổng Giám đốc                      | 403.942.548 |
| Ông Phạm Công Quyền                             | Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng    | 425.150.573 |
| <b>Thành viên của Ban kiểm soát</b>             |                                        |             |
| <b>Thù lao</b>                                  |                                        |             |
| Bà Ngô Phương Hạnh                              | Trưởng ban                             | 32.000.000  |
| Ông Nguyễn Đức Linh                             | Thành viên                             | 29.000.000  |
| Bà Trần Thị Tố Như                              | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 19/4/2024)   | 9.000.000   |
| Ông Bùi Huy Thắng                               | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2024) | 20.000.000  |
| <b>Thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ</b> |                                        |             |
| <b>Thù lao</b>                                  |                                        |             |
| Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên                         | Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 24/6/2024)   |             |
| Ông Phan Dũng Tiến                              | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 24/6/2024) | 15.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thiện                         | Thành viên                             | 12.000.000  |
| Bà Nguyễn Cát Phương Yên                        | Thành viên                             | 12.000.000  |

**2- Báo cáo bộ phận**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)**

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM

**3- Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị dự phòng        |                         | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Ngày 30/06/2024        | Ngày 31/12/2023        | Ngày 30/06/2024         | Ngày 31/12/2023         | Ngày 30/06/2024        | Ngày 31/12/2023        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                         |                         |                        |                        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.766.948.143         | 117.348.969.439        |                         |                         | 70.766.948.143         | 117.348.969.439        |
| - Phải thu của khách hàng            | 70.570.063.855         | 52.603.292.869         | (35.551.476.000)        | (35.551.476.000)        | 35.018.587.855         | 17.051.816.869         |
| - Phải thu ngắn hạn khác             | 341.294.204            | 160.119.693            |                         |                         | 341.294.204            | 160.119.693            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>141.678.306.202</b> | <b>170.112.382.001</b> | <b>(35.551.476.000)</b> | <b>(35.551.476.000)</b> | <b>106.126.830.202</b> | <b>134.560.906.001</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                              |                       |                       |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả người bán                         | 1.567.211.800         | 2.112.222.440         | 1.567.211.800         | 2.112.222.440         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 12.953.298.533        | 13.018.002.185        | 12.953.298.533        | 13.018.002.185        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>14.520.510.333</b> | <b>15.130.224.625</b> | <b>14.520.510.333</b> | <b>15.130.224.625</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trao đổi ngang giá.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

### b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

#### b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

##### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

#### b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty, tổ chức của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực xăng dầu, đồng thời các khách hàng này cũng được xem xét và đánh giá khả năng thanh toán định kỳ nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

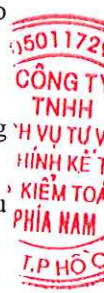
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP HCM.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

|                                      | Dưới 1 năm             | Trên 1 năm           | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/06/2024</b>                |                        |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 70.766.948.143         |                      | 70.766.948.143         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.911.358.059         | 1.900.000.000        | 72.811.358.059         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 13.425.173.750         |                      | 13.425.173.750         |
| Đầu tư dài hạn                       |                        | 1.114.544.475        | 1.114.544.475          |
| Tài sản tài chính khác               |                        |                      |                        |
| <b>Tổng Cộng</b>                     | <b>155.103.479.952</b> | <b>3.014.544.475</b> | <b>158.118.024.427</b> |
| <b>Tại 01/01/2024</b>                |                        |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 117.348.969.439        |                      | 117.348.969.439        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 52.763.412.562         | 1.900.000.000        | 52.763.412.562         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 12.365.447.750         |                      | 12.365.447.750         |
| Đầu tư dài hạn                       |                        | 731.938.040          | 731.938.040            |
| Tài sản tài chính khác               |                        |                      |                        |
| <b>Tổng Cộng</b>                     | <b>182.477.829.751</b> | <b>2.631.938.040</b> | <b>183.209.767.791</b> |

### IX. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi ... năm 2023 đã được trích vào năm 2024 căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 19 tháng 04 năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

| Chỉ tiêu                       | Mã số | Ngày 30 tháng 06 năm 2024   |                                  |                               |
|--------------------------------|-------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|                                |       | Số liệu trình bày trước đây | Ảnh hưởng của việc trình bày lại | Số liệu đã được trình bày lại |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh |       |                             |                                  |                               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu       | 70    | 72                          | (588)                            | (516)                         |

### X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương